

Cafeteria



餐厅
cān tīng

Counselor



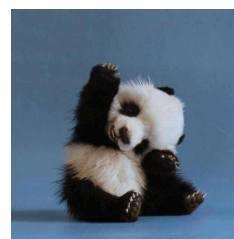
顾问
gù wèn

Good bye



再见
Zài jiàn

Hello



你好
Nǐ Hǎo

Help!



帮助
bāngzhù

Hungry



饿
e

I don't
understand.



我不懂。 / 我不明白。
wo bu dong ° / wo bu ming bai °

I'm hurt.



我受伤了。
wo shou shang le °

Line up



排队
pai dui

Lunch



午餐，午饭
wu can , wu fan

Nurse



护士
hu shi

Please repeat



再说一次
zai shou yi ci

Sit down



坐下
zuo xia

Stand up



站起来
zhan qi lai

Thank you!



谢谢
Xie xie

Thirsty



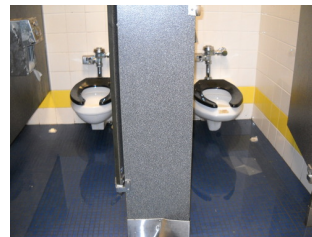
渴
k ě

Welcome



欢迎
hu ā ny í ng

Where is the
bathroom?



洗手间
X ĭ sh ǒ u j i ā n z à i n ǎ r?